



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email: info@tac.com.vn Website: www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 2 NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

ĐẾN

Số: 23.696

Ngày 15 tháng 7 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43.506.192.963	8.031.042.891
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110		43.506.192.963	8.031.042.891
1. Tiền	111	V.1	14.706.192.963	4.231.042.891
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.800.000.000	3.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.663.327.927	24.375.115.777
1. Phải thu của khách hàng	131		26.475.288.426	21.283.731.280
2. Trả trước cho người bán	132		8.293.448.860	3.105.914.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.122.662.878	313.541.995
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-328.072.237	-328.072.237
IV. Hàng tồn kho	140		88.363.545.183	85.007.966.445
1. Hàng tồn kho	141	V.4	88.575.350.834	85.219.772.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-211.805.651	-211.805.651
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.518.038.522	8.066.074.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		760.725.112	637.857.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.894.074.801
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		4.151.568.736
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		757.313.410	382.573.341
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71.720.105.072	73.896.547.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68.260.057.586	70.396.504.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	67.010.614.547	69.120.055.904
- Nguyên giá	222		130.577.377.081	127.062.506.063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-63.566.762.534	-57.942.450.159
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.249.443.039	1.276.449.060
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.460.047.486	1.500.042.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.460.047.486	1.500.042.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		244.671.209.667	199.376.746.423

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Kỳ Trước
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		92.891.440.520	42.142.046.033
I. Nợ ngắn hạn	310		92.798.035.718	42.000.383.467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		49.141.125.717	20.402.761.206
3. Người mua trả tiền trước	313		27.999.803.484	13.824.392.478
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	3.981.673.589	754.922.911
5. Phải trả công nhân viên	315		4.981.160.017	4.964.504.833
6. Chi phí phải trả	316	V.17	300.000.000	260.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.672.029.685	718.732.732
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.722.243.226	1.075.069.307
II. Nợ dài hạn	330		93.404.802	141.662.566
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93.404.802	141.662.566
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151.779.769.147	157.234.700.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	151.779.769.147	157.234.700.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (570.000 CP)	414		-6.735.335.885	-4.367.674.414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-100.561.881
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.705.093.030	2.848.284.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.489.336.736	632.528.033
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.338.675.266	12.240.124.325
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		244.671.209.667	199.376.746.423

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		5.800.000.000	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	USD	443.148,65	648.937,85

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm





CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
 ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
 Email: info@tac.com.vn Website: www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm 2011		Năm 2010	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	157.897.570.646	275.091.892.651	105.290.321.862	225.595.313.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			2.550.518.580	2.550.518.580
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại					2.550.518.580	2.550.518.580
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.27	157.897.570.646	275.091.892.651	102.739.803.282	223.044.794.546
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	148.724.153.740	262.209.378.518	95.038.050.817	210.276.556.048
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		9.673.416.906	12.882.514.133	7.701.752.465	12.768.238.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.192.672.194	6.073.361.224	2.085.998.402	4.850.650.176
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	256.068.033	290.324.716	345.565.355	345.579.249
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23				345.565.355	345.565.355
8. Chi phí bán hàng	24		1.630.015.025	2.489.890.836	2.320.328.317	3.173.199.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.061.909.750	7.323.817.201	2.815.647.908	6.344.442.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		4.918.096.292	8.851.842.604	4.306.209.287	7.755.667.359
11. Thu nhập khác	31		44.481.868	373.573.825	215.314.338	220.366.402
12. Chi phí khác	32			3.647.806	32.235.411	32.235.413
13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		44.481.868	369.926.019	183.078.927	188.130.989
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		4.962.578.160	9.221.768.623	4.489.288.214	7.943.798.348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.007.515.632	1.873.753.725	907.613.366	1.627.625.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		3.955.062.528	7.348.014.898	3.581.674.848	6.316.172.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		392	728	354	624

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm



Trần Văn Đà



CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
 QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
 ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026
 Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Page 1

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2011

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM 2011	NĂM 2010
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	278.486.593.960	204.491.086.078
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(213.314.399.401)	(141.168.260.999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.740.303.463)	(15.153.744.801)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(295.565.355)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.465.913.834)	(2.090.910.563)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	10.562.424.735	6.628.368.173
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.023.336.053)	(38.042.426.963)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.505.065.944	14.368.545.570
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.655.679.711)	(1.766.107.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22	42.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(99.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(300.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27		618.569.509
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.613.679.711)	(46.497.538.450)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	(2.367.661.471)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.040.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.141.092.880)	(4.081.383.200)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.508.754.331)	33.958.616.800
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	35.382.631.902	1.829.623.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.031.042.891	11.064.763.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	92.518.170	515.624.107
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	43.506.192.963	13.410.011.027

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm



Trần Văn Đá

ngày 20 tháng 7 năm 2011

Giám đốc

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2011

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 09/03/2011, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là :

2.602 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 55
- Cổ đông là cá nhân 2.512

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 4
- Cổ đông là cá nhân 31

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mù cưa su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
- Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tiền mặt	98.659.232	50.949.513
-Tiền gửi ngân hàng	14.607.533.731	4.180.093.378
-Tiền đang chuyển	-	-
-Các khoản tương đương tiền	28.800.000.000	3.800.000.000
Cộng	43.506.192.963	8.031.042.891

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	22.318.977	60.128.585
-Thuế GTGT đề nghị hoàn		
-Phải thu khác (*)	216.711.898	253.413.410
Cộng	239.030.875	313.541.995

4 - Hàng tồn kho:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Hàng mua đang đi đường	2.970.085.035	9.195.580.887
-Nguyên liệu, vật liệu	9.226.220.705	8.251.152.902
-Công cụ, dụng cụ	219.110.136	157.546.064
-Chi phí SXKD dở dang	63.301.058.702	27.665.096.308
-Thành phẩm	12.858.876.258	39.950.395.935
-Hàng hóa'	-	-
-Hàng gửi bán	-	-
Cộng	88.575.350.834	85.219.772.096

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(211.805.651) (211.805.651)

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.975.623.099	2.894.074.801
-Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	4.151.568.736
Cộng	7.975.623.099	7.045.643.537

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	61.590.170.517	46.840.215.739	18.579.082.381	788.153.417	127.797.622.054
- Mua trong kỳ		1.632.546.267	-	24.735.455	1.657.281.722
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.219.616.162				1.219.616.162
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	62.809.786.679	48.472.762.006	18.579.082.381	812.888.872	130.674.519.938
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	24.973.742.550	28.817.338.739	6.253.221.041	754.463.928	60.798.766.258
- Khấu hao trong kỳ	1.110.017.633	1.355.227.901	395.490.633	4.402.966	2.865.139.133
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
- Chuyển nội bộ					-
Số dư cuối kỳ	26.083.760.183	30.172.566.640	6.648.711.674	758.866.894	63.663.905.391
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.616.427.967	18.022.877.000	12.325.861.340	33.689.489	66.998.855.796
Tại ngày cuối kỳ	36.726.026.496	18.300.195.366	11.930.370.707	54.021.978	67.010.614.547

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.026.805.485 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XD CB dở dang:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
- Mua sắm máy móc thiết bị	-	117.909.091
- Chi phí xây dựng cơ bản	1.249.443.039	1.158.539.969
Cộng	1.249.443.039	1.276.449.060

13 - Đầu tư dài hạn khác

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Phần góp vốn của cá nhân tương đương 5.800.000.000 đ được theo dõi ở phần tài khoản ngoài bảng

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Vay ngắn hạn	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn	-	-
Cộng	-	-

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.180.724	717.921.225
Thuế giá trị gia tăng	2.277.959.020	-
Thuế nhập khẩu	18.793.303	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.122.299	37.001.686
Thuế khác	-	-
Cộng	3.330.055.346	754.922.911

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	99.895.168	2.807.547.605	629.483.753	2.277.959.020
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	151.218.214	151.218.214	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	62.837.443	44.044.140	18.793.303
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	866.687.434	1.005.180.724	866.687.434	1.005.180.724
5. Thuế thu nhập cá nhân	49.002.971	89.150.242	110.030.914	28.122.299
6. Các loại thuế khác	-	-	-	-
Tổng	1.015.585.573	4.115.934.228	1.801.464.455	3.330.055.346

17 - Chi phí phải trả:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	300.000.000	260.000.000
Cộng	300.000.000	260.000.000

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	81.942.583
Bảo hiểm XH, YT	116.066.736	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	279.009.167	294.632.567
Các khoản phải trả khác	4.276.953.782	342.157.582
Cộng	4.672.029.685	718.732.732

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	CP quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.367.674.414	2.848.284.327	632.528.033	1.075.069.307	12.240.124.325
Tăng vốn kỳ trước		-					
Lãi trong kỳ trước							3.392.952.370
Tăng khác			274.056.325	-	-	-	
Chia Cổ tức							
Giảm khác						793.000.000	
Số dư cuối kỳ trước	104.000.000.000	41.982.000.000	4.641.732.739	2.848.284.327	632.528.033	282.069.307	15.633.076.695
Số dư đầu Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	4.641.732.739	2.848.284.327	632.528.033	282.069.307	15.633.076.695
Tăng vốn Kỳ này		-					
Lãi trong kỳ này							3.945.722.896
Tăng khác			2.993.603.140	856.808.703	856.808.703	1.463.218.919	
Chia Cổ tức							9.063.288.000
Giảm khác						23.045.000	3.176.836.325
Số dư cuối Kỳ này	104.000.000.000	41.982.000.000	6.736.335.885	3.705.093.030	1.489.336.736	1.722.243.226	7.338.675.266

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn góp của cổ đông	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần	41.982.000.000	41.982.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.063.288.000	7.091.000.000

Cổ phiếu :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	570.000	270.000
+Cổ phiếu phổ thông	570.000	270.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	10.130.000
+Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	10.130.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Quỹ đầu tư phát triển	3.705.093.030	2.848.284.327
-Quỹ dự phòng tài chính	1.489.336.736	632.528.033
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	5.194.429.766	3.480.812.360

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	<u>Q2 Năm 2011</u>	<u>Q2 Năm 2010</u>
-Doanh thu bán hàng	157.897.570.646	105.290.321.862
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng	157.897.570.646	105.290.321.862

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	<u>Q2 Năm 2011</u>	<u>Q2 Năm 2010</u>
-Chiết khấu thương mại	-	-
-Hàng bán trả lại	-	2.550.518.580
-Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	-	2.550.518.580

27 - Doanh thu thuần :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	157.897.570.646	102.739.803.282
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	157.897.570.646	102.739.803.282

28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	148.224.153.740	95.038.050.817
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	148.224.153.740	95.038.050.817

29 - Doanh thu hoạt động tài chính :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.233.494	1.185.921.211
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.438.700	890.839.111
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9.238.080
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		
Tổng	1.192.672.194	2.085.998.402

30 - Chi phí hoạt động tài chính :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
-Lãi tiền vay	-	345.565.355
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.068.033	
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng	256.068.033	345.565.355

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	4.962.578.160	4.489.288.214
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	75.000.000	48.778.616
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.037.578.160	4.538.066.830
5 Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
6 Thuế TNDN phải nộp	1.007.515.632	907.613.366

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.431.778.309	116.361.439.649
-Chi phí nhân công	10.749.617.849	9.126.222.449
Nhân công trực tiếp	7.690.713.054	6.855.023.981
Nhân viên quản lý xưởng	639.743.269	522.595.526
Nhân viên quản lý công ty	2.419.161.326	1.748.602.942
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.767.996.276	2.496.111.091
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.805.952	1.144.788.975
-Chi phí bằng tiền khác	28.953.083.372	25.275.654.625
Tổng	259.923.281.558	154.404.216.789

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

	Q2 Năm 2011	Q2 Năm 2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	% 29,31%	32,79%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	% 70,69%	67,21%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	% 37,97%	37,72%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% 62,03%	62,28%
2. Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần 2,63	2,65
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần 1,86	1,78
- Khả năng thanh toán nhanh	lần 0,47	0,64
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	% 3,11%	4,17%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	% 2,48%	3,33%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	% 2,02%	1,83%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	% 1,61%	1,46%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	% 3,79%	3,44%

4. Các vấn đề khác:

- Theo báo cáo kiểm toán năm 2010, Công ty phát sinh một khoản doanh thu 9.200.000.000 đồng trả về do AN có hàng Rocking của khách hàng Ikea. Đến nay Công ty đã đàm phán với khách hàng và khách hàng sẽ chịu 1/3 giá trị thiệt hại. Như vậy, sau khi trừ đi phần khách hàng gánh chịu và trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho thì dự kiến thiệt hại cho lô hàng Rocking trả về vào khoảng 3.900.000.000 đồng. Tuy nhiên do số lượng hàng trên được nhập về trong 6 tháng cuối năm nên Công ty chưa hạch toán khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong báo cáo 6 tháng đầu năm 2011. Công ty đã đàm phán với khách hàng khác để xuất khẩu lại lô hàng Rocking và ngày 12/07/2011 đã mở LC Cho Container hàng đầu tiên.

- Bên cạnh đó, theo thông báo từ khách hàng Ikea, trong Quý 3 năm 2011 Công ty sẽ phải nhận lại lô hàng Malero, Vadero bị lỗi để sửa chữa và xuất lại với giá trị hàng trả về là 2.400.000.000 đồng.

Lập Biểu:



Nguyễn Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Phan Huy Tâm

Bình Dương, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Giám Đốc ✓



Trần Văn Đá